

Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp

Nguyễn Mạnh Thắng

Viện Công nhân và Công đoàn

Tóm tắt: Nền kinh tế Việt Nam đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ dẫn đến tốc độ phát triển nhanh các đô thị, các khu công nghiệp, cùng với đó là sự hình thành các gia đình công nhân ở khu công nghiệp. Bài viết tập trung phân tích sự gắn kết vợ chồng trong gia đình công nhân, sự gắn kết cha mẹ với con cái và giữa con cháu với cha mẹ người cao tuổi trong các gia đình ở khu công nghiệp trong bối cảnh xã hội hiện đại ở Việt Nam.

Từ khóa: Gia đình; Mối quan hệ gia đình; Sự gắn kết gia đình; Gia đình công nhân

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, công tác xây dựng gia đình luôn được đề cập đến trong các văn kiện đại hội Đảng lần thứ VIII, IX, X, XI và XII, trong đó ghi rõ: Xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường trực tiếp, quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách.

Nền kinh tế nước ta đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ dẫn đến tốc độ phát triển các đô thị, các khu công nghiệp (KCN) tăng rất nhanh. Theo báo cáo của Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ

Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 11 năm 2016, cả nước có 324 khu công nghiệp, trong đó, có 220 KCN đã đi vào hoạt động và 104 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản, thu hút hơn 2,7 triệu công nhân, lao động làm việc tại các KCN, với 60-70% là lao động nữ. Đa phần công nhân có tuổi đời trẻ, thoát ly từ nông thôn, đời sống vật chất và tinh thần gặp nhiều khó khăn, tiền lương và thu nhập thấp chưa đáp ứng được mức chi tiêu cơ bản hàng ngày, đại bộ phận gia đình công nhân lo lắng các điều kiện cần và đủ để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Nghiên cứu về gia đình công nhân nói chung và sự gắn kết gia đình công nhân cho đến nay ít được chú ý. Nhiều vấn đề đặt ra trong gắn kết vợ chồng và con cái cần phải được tiếp tục nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện như: làm thế nào để củng cố sự gắn kết vợ chồng trong gia đình công nhân trong bối cảnh công nghiệp hóa và toàn cầu hóa? Đây là những cơ sở để củng cố sự bền vững gắn kết vợ chồng công nhân? Nhà nước có vai trò như thế nào trong việc trợ giúp các cặp vợ chồng giữ vững sự ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống vợ chồng với con cái?

Trên cơ sở phân tích các tài liệu sẵn có bài viết sẽ xem xét sự gắn kết vợ chồng công nhân ở khu công nghiệp, gắn kết cha mẹ với con cái và giữa con cháu với cha mẹ người cao tuổi.

1. Gắn kết vợ chồng công nhân khu công nghiệp

Khi bàn đến sự gắn kết gia đình là đề cập đến các mối quan hệ và liên kết hoạt động giữa các cá nhân công nhận nhau như là một phần của một gia đình (Olson, Russell & Sprenkle, 1982). Trong xã hội hiện đại, hôn nhân về cơ bản là sự kết hợp giữa hai cá nhân dựa trên cơ sở tình yêu và sự nương tựa lẫn nhau, vì thế quan hệ giữa vợ và chồng là cốt lõi, là trung tâm của các mối quan hệ gia đình (Lê Ngọc Văn, 2012). Quan hệ hôn nhân vợ chồng được coi là nền tảng và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hạnh phúc, độ bền vững và phát triển của gia đình nói chung (Nguyễn Hữu Minh, 2012). Sự gắn kết vợ chồng công nhân được thể hiện bằng mối quan hệ qua lại cùng gắn bó với nhau về kinh tế, phân công công việc, giao tiếp và đời sống tình dục là vấn đề rất đáng được quan tâm.

Sự gắn kết gia đình công nhân có nhiều vấn đề đặt ra, một phần sự gắn kết vợ chồng về kinh tế cũng phụ thuộc vào doanh nghiệp, vì các thành viên chủ yếu đi làm công, làm thuê cho các doanh nghiệp. Trần Minh Cát (2004) cho rằng: quan hệ làm thuê này khiến cho những gia đình vừa phụ thuộc về mặt kinh tế vừa độc lập tương đối trong việc tập trung thực hiện các chức năng phi kinh tế của gia đình.

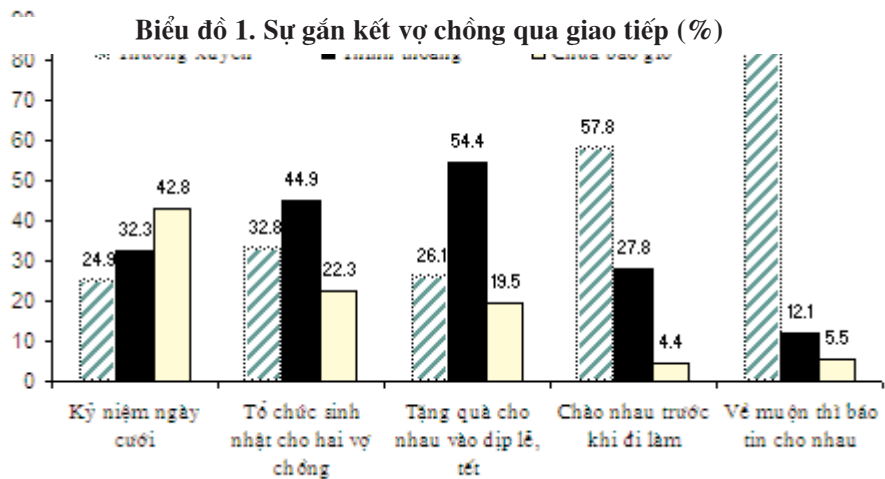
Giống như gắn kết vợ chồng về kinh tế, quyền quyết định cũng là một trong những biến số thể hiện và phản ánh sự gắn kết, sự bình đẳng giữa vợ chồng người công nhân. Điều 5, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề cập đến vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các Luật khác có liên quan. Sự gắn kết vợ chồng về quyền lực được thể hiện sự tôn trọng ra quyết định của các thành viên. Điều này vừa thể hiện được quyền lực của thành viên, vừa thể hiện được mức độ bình đẳng trong gia đình. Kết quả từ nghiên cứu “Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long) cho thấy, có sự chia sẻ giữa vợ và chồng trong một số công việc nhà. Có 19,6% chồng quyết định mua vật dụng, đồ đạc đắt tiền, 5,2% là vợ và tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định chiếm tới 84,3%; việc chăm sóc và dạy dỗ con cái, 10,9% vợ, 3,1% chồng và 86,0% cả hai. Và trong gia đình công nhân, người vợ quyết định nhiều hơn ở các việc ở quyết định chi tiêu ăn uống như: 61,15% vợ quyết định chi tiêu ăn uống hàng ngày, 1,1% chồng và 37,4% cả hai; (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016). Như vậy, tỷ lệ người vợ có quyền quyết định chi tiêu cao tương ứng với việc giữ quỹ “tài chính” của họ trong gia đình. Việc quyết định học hành của con cái, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, vui chơi giải trí thì quyết định thuộc về hai vợ chồng và có sự tham khảo giữa các thành viên, đó chính là sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình.

Phân công lao động trên cơ sở giới vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới trong công việc sản xuất kinh doanh hoặc một số loại việc khác. Người phụ nữ/ người vợ được quan niệm là phù hợp hơn với các công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, giữ tiền, chăm sóc người già/người ốm. Người đàn ông/người chồng được quan niệm là phù hợp hơn với các công việc sản xuất kinh doanh, tiếp khách, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền. Nhìn chung, sự tham gia của nam giới vào công việc nội trợ không tăng đáng kể và tương xứng với sự gia tăng phụ nữ trên thị trường lao động (Nguyễn Hữu Minh, 2012). Đối với các công việc nhà, vốn được gọi là “việc không tên” nhưng lại tiêu tốn rất nhiều thời gian. Kết quả từ nghiên cứu “Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long) cho thấy, người vợ làm nhiều hơn ở một số công việc như nấu cơm, rửa bát (50%), giặt quần áo, dọn dẹp nhà cửa (40%), mặc màn, gập chăn (36,5%); trong khi nam giới chủ yếu phụ trách các công việc như sửa chữa đồ dùng (68,3%), chịu trách nhiệm thắp hương ngày lễ tết (41,2%) (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016).

Giao tiếp được đánh giá như yếu tố tiên quyết, trực tiếp thể hiện gắn kết vợ chồng “bền chặt” hay “lỏng lẻo”, đó không chỉ là giao tiếp thông thường, trò chuyện hàng ngày, chăm sóc nhau thường xuyên, mà nó còn thể hiện sự tôn trọng, cân xứng và thông hiểu nhau. G.Mead - nhà xã hội học Mỹ nổi tiếng với lý thuyết tương tác biểu trưng từng đưa ra luận điểm quan trọng rằng “các cá nhân trong quá trình tương tác, qua lại với nhau không phản ứng đối với hành động trực tiếp của người khác mà là đọc và lý giải chúng” (dẫn theo Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2006). Đối với các cặp vợ chồng công nhân, việc giao tiếp rất hạn chế vì họ rất thiếu thời gian, đặc biệt thời gian làm việc lệch nhau, khiến sự gắn kết lỏng lẻo và gây ra nguy cơ tan vỡ gia đình. Nhiều công nhân mới lấy nhau gần năm, các bữa cơm chung chỉ đếm trên đầu ngón tay. Để đo mức độ gắn kết về giao tiếp, Nguyễn Mạnh Thắng (2016) đã dựa trên 6 biến số đặc trưng trong giao tiếp hàng ngày của người vợ/chồng công nhân là: về mượn báo tin cho nhau, chào nhau trước khi đi làm, tặng quà nhau vào dịp lễ tết, tổ chức sinh nhật cho 2 vợ chồng, kỷ niệm ngày cưới và kết quả thu được thể hiện ở Biểu đồ 1.

Nhiều người vợ/chồng công nhân không có những hành vi gắn kết giao tiếp là do họ thấy điều đó chỉ mang tính hình thức, không cần thiết. Một số cho rằng không có thói quen đó, số khác cảm thấy rườm rà.

Sự thỏa mãn đời sống tình dục là nhân tố tạo nên sự cân bằng về tâm lý và tình cảm của người vợ và người chồng. Bởi sự gắn kết “lỏng lẻo” dẫn



Nguồn: Nguyễn Mạnh Thắng, 2016.

đến sự tan vỡ gia đình vì lý do tình dục có xu hướng tăng lên trong xã hội công nghiệp hóa, cho thấy sự hòa hợp về đời sống tình dục được đánh giá là yếu tố quan trọng trong đời sống gia đình và sự gắn kết vợ chồng, chính vì vậy sẽ thật là một thiếu sót lớn nếu tìm hiểu về gắn kết vợ chồng mà bỏ qua gắn kết đời sống tình dục của họ. Theo nghiên cứu “Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long), tần suất sinh hoạt tình dục vợ chồng công nhân khá thấp so với các gia đình bình thường, do làm ca, làm trái ca nhau... Tần suất sinh hoạt tình dục của các cặp vợ chồng phổ biến từ 1-2 lần/tuần với 59,0% tỷ lệ người tham gia khảo sát lựa chọn; 16,1% vợ chồng có tần suất quan hệ tình dục 3-5 lần/tuần. Các nhóm có tần suất quan hệ ít ở mức 1 tháng/1 lần chiếm 9,9%; và không có quan hệ tình dục trong suốt 12 tháng qua là 3,7%, cho thấy có những biến thiên nhất định trong gắn kết tình dục của các vợ chồng người công nhân. Xét nhóm tuổi về quan hệ tình dục, thấy các cặp vợ chồng trong gia đình công nhân tần suất quan hệ tình dục một tuần từ 1-2 lần và một tuần từ 3-5 lần đã giảm khi số nhóm tuổi tăng; nhưng ngược lại tần suất quan hệ tình dục một tháng từ 2-3 lần tăng theo nhóm tuổi. Cụ thể: 11,8% quan hệ tình dục 2-3 lần một tháng, còn ở nhóm dưới 25 và trên 35 tuổi là 29,4% (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016).

2. Gắn kết cha mẹ với con cái

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái luôn là một chỉ báo quan trọng cho việc đánh giá sự gắn kết trong gia đình. Mối quan hệ cha mẹ - con cái với mức độ gắn kết cao sẽ giúp cha mẹ và con cái hiểu được nhau, là yếu tố thúc đẩy mối quan hệ tích cực, thể hiện sự yêu thương và quan tâm giữa cha mẹ và con cái, bảo vệ con cái khỏi các rủi ro và hành vi nguy cơ (Nguyễn Hữu Minh, 2014). Trong thực tế, theo nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Thắng (2016) về sự gắn kết trong gia đình công nhân KCN Bắc Thăng Long cho thấy, đối với nhóm gia đình công nhân, phần lớn con cái họ đều còn nhỏ đang trong giai đoạn chăm sóc nên thời gian vợ chồng dành thời gian cho con chiếm chủ yếu trong thời gian ở nhà, một số do làm ca phải gửi con về quê cho ông bà hay người thân chăm sóc.

Việc cha mẹ gọi điện cho con cái không có gì đặc biệt tuy nhiên với nhóm công nhân gửi con về quê, có con ở xa thì đây lại được xem là phương tiện truyền thông duy nhất gắn kết giữa họ và con cái của mình khi không được ở gần con cái. Tỷ lệ liên hệ với con cái qua điện thoại của nhóm có con về quê chiếm tới 82,2%. Có thể coi đây là những biểu hiện đặc trưng trong mối quan hệ giữa bố mẹ với con cái trong gia đình công nhân hiện nay.

Gắn kết cha mẹ và con cái qua chăm sóc là một trong những hướng nghiên cứu chính được nhiều nghiên cứu tập trung để việc khai thác mối quan hệ này tại gia đình người công nhân hiện nay. Với các đặc điểm gắn kết vợ chồng và thời gian đi làm cũng như việc gửi con về quê trong gia đình công nhân cho thấy những biểu hiện khác nhau của gắn kết giữa cha mẹ và con cái trong mối quan hệ chăm sóc. Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam 2006 cho thấy, trung bình một người cha dành dưới 1 giờ để chăm sóc con cái còn người mẹ dành 3 giờ trở nên. Đặc biệt người mẹ ở nông thôn lại dành thời gian 3 giờ/1 ngày cho con ít hơn người mẹ thành phố 13,6%. Phụ nữ ở thành thị không có thời gian chăm sóc con cái là 4,6% và nông thôn là 7,5% (Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008). Điều này cho thấy những khoảng trống trong giao tiếp của cha mẹ và con cái. Trong điều tra gia đình công nhân, trung bình người cha dành thời gian chăm sóc con cái trên 3 giờ/ngày (cha: 41,0%, mẹ: 43,7%), cha mẹ dành thời gian chăm sóc con cái từ 1-3 giờ/ngày, tỷ lệ tương ứng là: 37,5% và 33,7% (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016).

Gia đình công nhân cũng gặp phải những lo lắng và khó khăn trong quá trình chăm sóc con cái. Những lo lắng nhiều nhất mà các gia đình công nhân khi nuôi dạy con đó là: sợ con dễ đau ốm, sức khỏe không tốt (82,9%); con giao du với bạn xấu (60,3%); Con không vâng lời cha mẹ, hỗn láo (59,1%); con yêu đương quá sớm (43,4%); Con chưa biết cách đối nhân xử thế (42,2%)... Đây đều là những lo lắng hợp lý của cha mẹ dành cho con cái (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016). Đa số công nhân nhập cư không có hộ khẩu thường trú, chỉ có đăng ký tạm trú, nên gặp một số khó khăn khi gửi con nhà trẻ, nhà ở chật chội, nóng nực, thiếu đồ dùng học tập cho con. Đây là những chỉ số báo động cần phải được chú ý và quan tâm để có giải pháp kịp thời. Có thể thấy người công nhân khi nuôi con phải đối diện với không ít khó khăn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến gắn kết giữa cha mẹ và con cái trong quá trình chăm sóc cũng như trong các mối quan hệ gắn kết khác.

Tìm hiểu sự gắn kết cha mẹ với con cái qua giáo dục cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm, khi mà công nhân là nhóm xã hội thường ít có thời gian và hạn chế về trình độ văn hóa. Nếu tính trung bình thời gian làm việc của một người công nhân là 8 tiếng, nếu tăng ca sẽ là 12 tiếng thì người công nhân sẽ còn lại 8 - 12 tiếng để sinh hoạt tất cả các thứ con lại. Từ chăm sóc gia đình, lo lắng cho con cái, ăn uống, nghỉ ngơi... Vậy 1-3 giờ/ngày dạy con học là nhiều hay ít? Nếu như trong mối quan hệ chăm sóc con cái nghiêng về người mẹ, thì trong gắn kết về giáo dục sự tham gia của cả người vợ và người chồng đã được thể hiện rõ hơn. Tỷ lệ cả 2 vợ

chồng cùng giáo dục về cuộc sống cho con chiếm tỷ lệ cao nhất là 88,3%; cùng giúp con học (70,4%); đưa đón con đi học (76,3%); cùng đi học phụ huynh cho con 70,4%; chuẩn bị cho con đến trường (56,4%) (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016). Điều này không chỉ tăng gắn kết vợ chồng trong việc chia sẻ chăm sóc con cái mà còn giúp gắn kết gia đình, gắn kết cha mẹ và con cái.

3. Gắn kết giữa con cháu với người cao tuổi

Theo quan niệm của người Việt Nam, việc phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi thể hiện đạo hiếu của con cháu đối với cha mẹ/ông bà. Đó là lòng biết ơn sâu sắc đối với sự sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ/ông bà. Nó cũng thể hiện tình cảm yêu thương, uống nước nhớ nguồn của dân tộc. Và đạo lý “trẻ cậy cha, già cậy con” đã được pháp luật thừa nhận rộng rãi. Điều 2, Pháp lệnh người cao tuổi (2000) quy định: “Người cao tuổi được gia đình, Nhà nước và xã hội phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò theo quy định của pháp luật. Mọi công dân đều phải kính trọng và có trách nhiệm giúp đỡ người cao tuổi”. Điều 3 pháp lệnh quy định: “Việc phụng dưỡng người cao tuổi là trách nhiệm chủ yếu của gia đình người cao tuổi”. Khoản 4, Điều 2 Luật Hôn nhân gia đình (2014) quy định: Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc phụng dưỡng ông/bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau”. Vấn đề đặt ra đối với gắn kết con cháu với cha mẹ/ông bà người cao tuổi, khi làm xa không sống chung thì mức độ chăm sóc và phụng dưỡng có giảm hay không?

Hiện nay gia đình Việt Nam đang đóng vai trò chủ yếu phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi và điều đó giúp giảm áp lực cho nhà nước về chi phí trong điều kiện nền kinh tế và ngân sách quốc gia còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, người cao tuổi sống dựa vào con cháu có khó khăn vì bản thân cuộc sống còn nhiều vất vả của con cháu (Nguyễn Hữu Minh, 2012). Thực tế, qua nghiên cứu cho thấy người cao tuổi không sống dựa vào con cái, thậm chí họ còn có thể vẫn chu cấp cho con cái lương thực, thực phẩm làm ra và trông nom con cháu. Liệu rằng có sự chênh lệch về gắn kết với bố mẹ đẻ và bố mẹ vợ/chồng qua việc chăm sóc. Kết quả từ nghiên cứu “Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long) cho thấy có 21,5% người trả lời cho biết chưa bao giờ có những hành động như quà cáp cho bố mẹ, chu cấp tiền cho bố mẹ, ngược lại nhận hỗ trợ từ cha mẹ hai bên là rất lớn. Bố mẹ đẻ chu cấp đồ ăn, uống, 22,4% là “thường xuyên”, 64,3% là “thỉnh thoảng” và 13,3% là “chưa bao giờ”. Còn bố mẹ vợ chồng chu cấp đồ ăn,

uống, 20,4% là “thường xuyên”, 65,4% là “thỉnh thoảng” và 14,2% là “chưa bao giờ” (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016).

Tuy nhiên bất cứ mối quan hệ nào trong gia đình đều có mâu thuẫn, có mâu thuẫn biểu hiện ra ngoài và có mâu thuẫn không biểu hiện. Nhất là giữa các thế hệ ở độ tuổi khác nhau xung đột là chuyện không tránh khỏi. Đối với gia đình người công nhân dù sống cùng cha mẹ/ông bà hay không thì điều này cũng không tránh khỏi. Các xung đột chủ yếu giữa vợ chồng công nhân với cha mẹ/ông bà chủ yếu là xung đột trong chuyện chăm sóc con cháu. Tỷ lệ bất đồng về cách dạy con cháu lên đến 65,2%; bất đồng về chăm sóc con cháu là 37,6%; bất đồng/khác biệt về ứng xử nội ngoại là 21%; xung đột thói quen hàng ngày là 28,3%, xung đột về việc cha mẹ/ông bà hay bệnh vực cháu trai, con trai là 20,6% (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016). Một nguyên nhân khác nữa là những biến đổi nhanh chóng của xã hội đang làm cho một bộ phận không nhỏ người già cảm thấy thiếu được tôn trọng hơn trước đây. Ý thức về tự do cá nhân của các thành viên gia đình tăng lên, trong một chừng mực nhất định đã làm cho mối quan hệ ông bà - cha mẹ - con cháu không thuận chiều như trước đây và làm tăng những mâu thuẫn và xung đột thế hệ (Nguyễn Hữu Minh, 2012), điều đó làm cho người cao tuổi cảm thấy buồn phiền và sự gắn kết giữa người già với các thành viên khác trong gia đình cũng có nhiều khoảng cách.

Sự gắn kết con cái với cha mẹ qua phụng dưỡng, cũng giống chăm sóc người cao tuổi, tuy nhiên sự quan tâm của con cái cũng gặp những khó khăn, cản trở. Khi người cao tuổi mất sức lao động, họ chuyển đến sống cùng con cái, hoặc ở cạnh con cái. Số liệu Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy: có 28% gia đình thăm hỏi cha mẹ hàng ngày; 21,5% thăm hỏi cha mẹ một vài lần trong tuần; 17,8% thăm hỏi cha mẹ một vài lần trong tháng; 24,3% thăm hỏi một vài lần trong năm; 8,1% thăm hỏi ông bà vài năm 1 lần; và có 3,6% cho biết chưa về thăm bố mẹ lần nào trong năm (Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008). Kết quả từ nghiên cứu “Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long) cho thấy đối với các gia đình công nhân, tần suất thăm hỏi cha mẹ già chủ yếu là vài lần trong tháng với 35,6%; tiếp đến là vài tháng/1 lần 26%; vài lần trong tuần 20,7%; hàng ngày 12,6% và mỗi năm/1 lần 5,1% (Nguyễn Mạnh Thắng, 2016). Điều này cho thấy việc phụng dưỡng ông bà không được thực hiện thường xuyên.

Sự gắn kết trong gia đình công nhân KCN cần được quan tâm nghiên cứu sâu hơn vì sự phát triển của giai cấp công nhân và gia đình Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu gợi ra rằng để tăng cường sự gắn kết trong gia đình công nhân KCN, bên cạnh việc nâng cao đời sống vật chất, cải thiện điều kiện sống thì cần có sự tuyên truyền, giáo dục về hôn nhân và gia đình để cho gia đình công nhân gắn kết hơn; tư vấn kỹ năng sống và xây dựng gia đình hạnh phúc, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho công nhân, thúc đẩy việc tổ chức nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, nhà ở bên cạnh hàng rào khu công nghiệp để tăng cường sự gắn kết gia đình công nhân với bố mẹ/ông bà và người thân của họ. ■

Tài liệu trích dẫn

- Ban Nữ công. 2015. *Các giải pháp nâng cao chất lượng đời sống hôn nhân, gia đình của công nhân tại các KCN hiện nay*. Đề tài cấp Tổng Liên đoàn.
- Bộ Văn hoá, Thể Thao và Du lịch, UNICEF, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới. 2008. *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội.
- Ronald Inglehart. 2008. *Hiện đại hóa và hậu hiện đại hóa*. (Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Chí Tình, Nguyễn Mạnh Trường dịch; Vũ Thị Minh Chi hiệu đính). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Minh. 2012. “Các mối quan hệ trong gia đình ở Việt Nam: Một số vấn đề cần quan tâm” *Tạp chí Xã hội học* Số 4, tr. 91-100.
- Nguyễn Hữu Minh. 2014. *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ các tiếp cận so sánh*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Đình Tấn, Lê Ngọc Hùng. 2004. *Xã hội học hành chính: Nghiên cứu giao tiếp và dư luận xã hội trong cải cách hành chính nhà nước*. Nxb. Lý luận Chính trị. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2012. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2014. *Mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay và căn cứ để củng cố mối quan hệ này trong gia đoạn 2011-2020*. Đề tài khoa học cấp Bộ. Hà Nội.
- Lê Thị Quý. 2015. *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về gia đình Việt Nam*. Đề tài Nhà nước, mã số: kx.03/11-15, tr.141.
- Nguyễn Mạnh Thắng. 2016. *Sự gắn kết trong gia đình công nhân khu công nghiệp hiện nay* (Nghiên cứu trường hợp KCN Bắc Thăng Long). Kết quả khảo sát luận án.